

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CỬA CẤM HẢI PHÒNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Tháng 02 năm 2023

MỤC LỤC

| NỘI DUNG | TRANG |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 02 - 03 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 04 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 05 - 06 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 07 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 08 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 09 - 27 |

M.S. &
★

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Cửa Cẩm Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

| | |
|-----------------------|------------|
| Ông Nguyễn Việt Dũng | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Mạnh Cường | Thành viên |
| Bà Lê Thị Vân Anh | Thành viên |
| Ông Nguyễn Cảnh Thăng | Thành viên |
| Ông Hoàng Minh Quý | Thành viên |

Ban Giám đốc

| | |
|-----------------------|--------------|
| Ông Nguyễn Mạnh Cường | Giám đốc |
| Ông Nguyễn Cảnh Thăng | Phó Giám đốc |

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

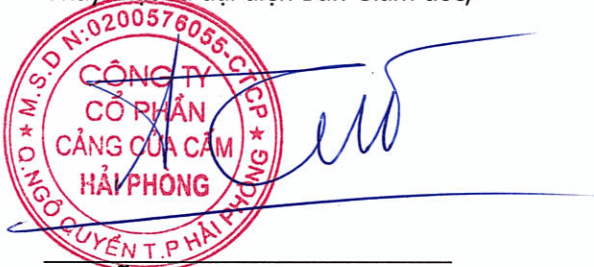
- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Mạnh Cường
Giám đốc

Hải Phòng, ngày 28 tháng 02 năm 2023

3
0
N
I
N
T
R

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cảng Cửa Cấm Hải Phòng**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Cửa Cấm Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28/02/2023, từ trang 05 đến trang 27, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cảng Cửa Cấm Hải Phòng tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Vũ Thị Hương Giang****Phó Tổng Giám đốc**Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0388-2023-055-1**Thay mặt và đại diện****CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2023

Nguyễn Thị Thoa**Kiểm toán viên**Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
5264-2020-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 32.707.501.203 | 26.127.725.861 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 1.895.534.054 | 1.468.427.830 |
| 1. Tiền | 111 | 5 | 1.895.534.054 | 1.468.427.830 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 18.000.000.000 | 18.500.000.000 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 6 | 18.000.000.000 | 18.500.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 12.801.647.242 | 6.154.669.183 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 7 | 12.427.775.965 | 5.834.564.758 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 1.847 | - |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 8 | 373.869.430 | 345.729.227 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 9 | - | (25.624.802) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 5.266.347 | 4.598.848 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 10 | 5.266.347 | 4.598.848 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 5.053.560 | 30.000 |
| 1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 15.2 | 5.053.560 | 30.000 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 8.158.634.591 | 10.347.010.405 |
| I. Tài sản cố định | 220 | | 7.234.960.419 | 9.140.137.743 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 13 | 7.234.960.419 | 9.140.137.743 |
| - Nguyên giá | 222 | | 42.938.838.873 | 42.938.838.873 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (35.703.878.454) | (33.798.701.130) |
| II. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 311.636.364 | 311.636.364 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 12 | 311.636.364 | 311.636.364 |
| III. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 612.037.808 | 895.236.298 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 11 | 612.037.808 | 895.236.298 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 40.866.135.794 | 36.474.736.266 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND
01/01/2022

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|--------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 13.328.892.726 | 6.726.481.518 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 13.326.892.726 | 6.724.481.518 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 14 | 12.173.332.789 | 5.390.099.661 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 6.674.838 | 6.129.528 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 15.1 | 34.389.260 | 11.719.640 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 486.553.170 | 503.370.279 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 16 | 307.688.748 | 278.135.956 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 17.1 | 183.681.749 | 224.954.282 |
| 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 134.572.172 | 310.072.172 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 2.000.000 | 2.000.000 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | 17.2 | 2.000.000 | 2.000.000 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 27.537.243.068 | 29.748.254.748 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 27.537.243.068 | 29.748.254.748 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | 18 | 24.000.000.000 | 24.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 24.000.000.000 | 24.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | 18 | 3.881.400.000 | 3.881.400.000 |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 18 | 5.117.071.639 | 5.117.071.639 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 18 | (5.461.228.571) | (3.250.216.891) |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | (3.250.216.891) | - |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | (2.211.011.680) | (3.250.216.891) |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 40.866.135.794 | 36.474.736.266 |

Người lập biểu - Kế toán trưởng



Lê Thị Vân Anh

Hải Phòng, ngày 28 tháng 02 năm 2023

Giám đốc



Nguyễn Mạnh Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2022

Mẫu số B02 - DN
Đơn vị tính: VND
Năm 2021

| CHỈ TIÊU | Mã Thuyết | | Năm 2022 | Năm 2021 |
|--|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| | số | minh | | |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 20 | 230.816.591.794 | 65.721.289.679 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 230.816.591.794 | 65.721.289.679 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 21 | 229.696.626.820 | 65.878.763.489 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 1.119.964.974 | (157.473.810) |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 22 | 1.034.177.856 | 1.138.012.550 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 23 | 8.587.811 | 314.722 |
| - Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | | 8.587.811 | - |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 24.1 | 163.704.327 | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 24.2 | 4.192.862.372 | 4.231.660.285 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)} | 30 | | (2.211.011.680) | (3.251.436.267) |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | - | 1.219.376 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | - | - |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | - | 1.219.376 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | (2.211.011.680) | (3.250.216.891) |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 26 | - | - |
| 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | (2.211.011.680) | (3.250.216.891) |
| 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 27 | (921) | (1.354) |

Người lập biểu - Kế toán trưởng



Lê Thị Vân Anh

Hải Phòng, ngày 28 tháng 02 năm 2023

Giám đốc



Nguyễn Mạnh Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2022

Mẫu số B03 - DN

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2022 | | Năm 2021 | |
|--|-----------|-------------|------------------------|--|------------------------|--|
| | | | | | | |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | (2.211.011.680) | | (3.250.216.891) | |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 13 | 1.905.177.324 | | 1.905.177.324 | |
| - Các khoản dự phòng | 03 | 9 | (25.624.802) | | 25.624.802 | |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | 22 | (1.131.506) | | 314.722 | |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | 22 | (1.033.046.350) | | (1.138.012.550) | |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 8.587.811 | | - | |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | (1.357.049.203) | | (2.457.112.593) | |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (6.593.441.934) | | 2.489.214.194 | |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (667.499) | | 1.421.152 | |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | 6.777.911.208 | | (6.179.635.849) | |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 283.198.490 | | 798.688.798 | |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (8.587.811) | | - | |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | 15 | - | | (14.342.192) | |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (175.500.000) | | (124.899.000) | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (1.074.136.749) | | (5.486.665.490) | |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | | | |
| 1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác | 23 | | (4.000.000.000) | | (9.000.000.000) | |
| 2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 4.500.000.000 | | 9.000.000.000 | |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 1.000.111.467 | | 801.780.070 | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 1.500.111.467 | | 801.780.070 | |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 33.591.488.410 | | - | |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (33.591.488.410) | | - | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | - | | - | |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | | 425.974.718 | | (4.684.885.420) | |
| (50=20+30+40) | | | | | | |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 5 | 1.468.427.830 | | 6.153.627.972 | |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 22 | 1.131.506 | | (314.722) | |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | 5 | 1.895.534.054 | | 1.468.427.830 | |
| (70=50+60+61) | | | | | | |

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2022.

Người lập biểu - Kế toán trưởng



Lê Thị Vân Anh

Hải Phòng, ngày 28 tháng 02 năm 2023

Giám đốc



Nguyễn Mạnh Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Cảng Cửa Cấm Hải Phòng, trụ sở đặt tại số 2 Ngô Quyền, Phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, được cổ phần hóa từ Xí nghiệp Cảng Cửa Cấm Hải Phòng theo Quyết định số 17/QĐ/UB ngày 06/01/2004 của UBND Thành phố Hải Phòng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0200576055 lần đầu ngày 09/01/2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ năm ngày 11/4/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ là 24.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: thương mại và dịch vụ cảng biển.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Bốc xếp hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Dịch vụ vận tải hàng hóa, hành khách đường thủy; hoạt động cứu hộ phương tiện vận tải thủy; hoạt động lai dắt, đưa tàu cập bến; trục vớt tàu thuyền;
- Dịch vụ vận tải hàng hóa, hành khách đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:** không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.**1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:** Công ty không có các đơn vị trực thuộc, công ty con hoặc công ty liên doanh, liên kết.**1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:** các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá ghi sổ kế toán. Số dư tiền gửi có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chi phí tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản ngoại tệ gửi ngân hàng là tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

Tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex tại ngày 31/12/2022 là 23.420 VND/USD (tại ngày 31/12/2021 là 22.620 VND/USD).

4.4 Các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

Phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn).

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.5 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

| | <u>Số năm</u> |
|--|-----------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 30 |
| Máy móc, thiết bị | 03 - 10 |
| Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | đã khấu hao hết |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 10 |
| TSCĐ khác | đã khấu hao hết |

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng để phục vụ cho mục đích kinh doanh và quản lý. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cuối năm là chi phí tư vấn và lập báo cáo kinh tế kỹ thuật cho dự án đầu tư xây dựng mở rộng mặt bằng 13.000m² bãi cạn phát sinh từ năm 2012. Công ty chưa có quyết định dừng dự án này.

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa, bảo trì cầu cảng và chi phí sửa chữa nhà làm việc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 24 tháng kể từ khi phát sinh.

Chi phí sửa chữa, bảo trì cầu cảng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 60 tháng kể từ khi phát sinh.

Chi phí sửa chữa nhà làm việc được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 24 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.11 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và thư ký; tiền điện; phí kiểm toán và các khoản khác.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung.

4.13 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi và lãi chênh lệch tỷ giá. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Lãi chênh lệch tỷ giá là khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ bán trong năm được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính của Công ty là khoản lãi thấu chi được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền thấu chi và lãi suất thấu chi thực tế từng kỳ.

4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ trong năm, bao gồm: phí dịch vụ đại lý và cước vận chuyển đầu.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong năm, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, phí chuyển tiền...).

4.17 Thuế

Năm 2022, Công ty không phát sinh thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bằng không.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.18 Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu*Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.19 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 7, 18, 20, 30.

5. TIỀN

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 126.639.231 | 58.410.892 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 1.768.894.823 | 1.410.016.938 |
| Cộng | 1.895.534.054 | 1.468.427.830 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | | VND | |
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Ngắn hạn | 18.000.000.000 | 18.000.000.000 | 18.500.000.000 | 18.500.000.000 |
| Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Hải Phòng | 9.500.000.000 | 9.500.000.000 | 9.000.000.000 | 9.000.000.000 |
| Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Bảo Việt - CN Hải Phòng | 8.500.000.000 | 8.500.000.000 | 9.500.000.000 | 9.500.000.000 |

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 12.427.775.965 | 5.834.564.758 |
| Tổng công ty Vận tải thủy Petrolimex | 12.231.759.291 | - |
| Các khoản phải thu của khách hàng khác | 196.016.674 | 5.834.564.758 |
| Phải thu của khách hàng là các bên liên quan | 12.231.759.291 | - |
| <i>Tổng công ty Vận tải thủy Petrolimex</i> | <i>12.231.759.291</i> | - |

8. PHẢI THU KHÁC

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|-----------------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
| | VND | | VND | |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Ngắn hạn | 373.869.430 | - | 345.729.227 | - |
| Tạm ứng | 3.000.000 | - | 8.000.000 | - |
| Phải thu lãi tiền gửi | 370.559.030 | - | 337.624.147 | - |
| Phải thu khác | 310.400 | - | 105.080 | - |

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|---------------------------|---------------------|---------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | | |
| Số dư đầu năm | (25.624.802) | - |
| Trích lập dự phòng | - | (25.624.802) |
| Hoàn nhập dự phòng | 25.624.802 | - |
| Số dư cuối năm | - | (25.624.802) |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| - Phải thu của khách hàng | - | (25.624.802) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***10. HÀNG TỒN KHO**

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|-----------------------|------------------|----------|------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 5.266.347 | - | 4.598.848 | - |
| Cộng | 5.266.347 | - | 4.598.848 | - |

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|------------------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Dài hạn | 612.037.808 | 895.236.298 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 61.399.696 | 30.805.489 |
| Chi phí sửa chữa, bảo trì cầu cảng | 545.318.757 | 752.411.454 |
| Chi phí sửa chữa nhà làm việc | 5.319.355 | 112.019.355 |

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|---------------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Tại ngày 01/01 | 311.636.364 | 311.636.364 |
| Tăng trong năm | - | - |
| Xây dựng cơ bản | - | - |
| Giảm trong năm | - | - |
| Kết chuyển sang tài sản cố định | - | - |
| Tại ngày 31/12 (*) | 311.636.364 | 311.636.364 |

(*) Bao gồm:

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Công trình cải tạo nâng cấp bãi cạn (*) | 311.636.364 | 311.636.364 |
| Cộng | 311.636.364 | 311.636.364 |

(*): là chi phí tư vấn và lập báo cáo kinh tế kỹ thuật cho dự án đầu tư xây dựng mở rộng mặt bằng 13.000m² bãi cạn theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông tháng 4/2011 phát sinh từ năm 2012. Đến nay, dự án vẫn đang trong quá trình xin cấp phép của UBND thành phố và Công ty chưa có quyết định dừng đối với dự án trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***MẪU SỐ B09 - DN****13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCĐ khác | Đơn vị tính: VND Cộng |
|-------------------------------|---------------------------|----------------------|---------------------------------------|---------------------------------|-------------|---------------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2022 | 29.841.332.915 | 11.131.807.905 | 788.032.598 | 1.027.665.455 | 150.000.000 | 42.938.838.873 |
| Tăng trong năm | - | - | - | - | - | - |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | - | - |
| Tại ngày 31/12/2022 | 29.841.332.915 | 11.131.807.905 | 788.032.598 | 1.027.665.455 | 150.000.000 | 42.938.838.873 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2022 | 21.306.843.986 | 10.902.969.742 | 788.032.598 | 650.854.804 | 150.000.000 | 33.798.701.130 |
| Tăng trong năm | 1.715.810.772 | 86.600.004 | - | 102.766.548 | - | 1.905.177.324 |
| Khấu hao trong năm | 1.715.810.772 | 86.600.004 | - | 102.766.548 | - | 1.905.177.324 |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | - | - |
| Tại ngày 31/12/2022 | 23.022.654.758 | 10.989.569.746 | 788.032.598 | 753.621.352 | 150.000.000 | 35.703.878.454 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2022 | 8.534.488.929 | 228.838.163 | - | 376.810.651 | - | 9.140.137.743 |
| Tại ngày 31/12/2022 | 6.818.678.157 | 142.238.159 | - | 274.044.103 | - | 7.234.960.419 |

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 12.366.027.601 VND (tại ngày 31/12/2021 là 12.366.027.601 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Ngắn hạn | 12.173.332.789 | 12.173.332.789 | 5.390.099.661 | 5.390.099.661 |
| Công ty Xăng dầu B12 | 12.088.835.341 | 12.088.835.341 | - | - |
| Các đối tượng khác | 84.497.448 | 84.497.448 | 5.390.099.661 | 5.390.099.661 |

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 01/01/2022 | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | 31/12/2022 |
|-----------------------------|-------------------|-----------------------|--------------------------|-------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 11.614.560 | 368.603.521 | 345.828.821 | 34.389.260 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | (30.000) | - | - | (30.000) |
| Thuế thu nhập cá nhân | 105.080 | 9.344.971 | 14.473.611 | (5.023.560) |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 536.794.000 | 536.794.000 | - |
| Lệ phí môn bài | - | 3.000.000 | 3.000.000 | - |
| Cộng | 11.689.640 | 917.742.492 | 900.096.432 | 29.335.700 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | |
| 15.1 Phải nộp | 11.719.640 | | | 34.389.260 |
| 15.2 Phải thu | 30.000 | | | 5.053.560 |

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 307.688.748 | 278.135.956 |
| Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và thư ký | 222.515.200 | 229.977.600 |
| Tiền ăn ca | 1.440.000 | - |
| Tiền điện tháng 12 | 26.266.800 | 12.000.000 |
| Phí kiểm toán | 15.000.000 | 30.000.000 |
| Chi phí phải trả khác | 42.466.748 | 6.158.356 |

17. PHẢI TRẢ KHÁC

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|-----------------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| 17.1 Ngắn hạn | 183.681.749 | 224.954.282 |
| Kinh phí công đoàn | 174.867.749 | 205.474.091 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 8.814.000 | 19.480.191 |
| 17.2 Dài hạn | 2.000.000 | 2.000.000 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 2.000.000 | 2.000.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

| Diễn giải | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | LNST chưa phân phối |
|----------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|---------------------|
| Số đầu năm trước | 24.000.000.000 | 3.881.400.000 | 5.117.071.639 | 23.770.038 |
| Tăng trong năm trước | - | - | - | - |
| Giảm trong năm trước | - | - | - | 3.273.986.929 |
| Lỗi trong năm | - | - | - | 3.250.216.891 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | 23.770.038 |
| Số đầu năm nay | 24.000.000.000 | 3.881.400.000 | 5.117.071.639 | (3.250.216.891) |
| Tăng trong năm nay | - | - | - | - |
| Giảm trong năm nay | - | - | - | 2.211.011.680 |
| Lỗi trong năm | - | - | - | 2.211.011.680 |
| Số cuối năm nay | 24.000.000.000 | 3.881.400.000 | 5.117.071.639 | (5.461.228.571) |

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Tổng số | Vốn cổ phần thường | Tổng số | Vốn cổ phần thường |
| Tổng công ty Vận tải thủy Petrolimex | 15.340.000.000 | 15.340.000.000 | 15.340.000.000 | 15.340.000.000 |
| Các cổ đông khác | 8.660.000.000 | 8.660.000.000 | 8.660.000.000 | 8.660.000.000 |
| Cộng | 24.000.000.000 | 24.000.000.000 | 24.000.000.000 | 24.000.000.000 |

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

| a. Vốn góp của chủ sở hữu | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tại ngày 01/01 | 24.000.000.000 | 24.000.000.000 |
| Tăng trong năm | - | - |
| Giảm trong năm | - | - |
| Tại ngày 31/12 | <u>24.000.000.000</u> | <u>24.000.000.000</u> |
| b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
| Tại ngày 01/01 | (3.250.216.891) | 23.770.038 |
| Tăng trong năm | - | - |
| Giảm trong năm | 2.211.011.680 | 3.273.986.929 |
| Lỗi trong năm | 2.211.011.680 | 3.250.216.891 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | 23.770.038 |
| Tại ngày 31/12 | <u>(5.461.228.571)</u> | <u>(3.250.216.891)</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

| c. Cổ phiếu | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|-------------------|-------------------|
| | Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 2.400.000 | 2.400.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 2.400.000 | 2.400.000 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>2.400.000</i> | <i>2.400.000</i> |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 2.400.000 | 2.400.000 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>2.400.000</i> | <i>2.400.000</i> |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu) | 10.000 | 10.000 |

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| <u>Ngoại tệ các loại</u> | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---------------------------------|-------------------|-------------------|
| Đô la Mỹ (USD) | 1.021,11 | 2.107,15 |

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|---|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu kinh doanh dầu | 226.212.244.567 | 60.786.707.390 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 4.604.347.227 | 4.934.582.289 |
| Cộng | 230.816.591.794 | 65.721.289.679 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| Doanh thu đối với các bên liên quan | 166.579.767.400 | 45.213.700.328 |
| <i>Tổng công ty Vận tải thủy Petrolimex</i> | <i>166.579.767.400</i> | <i>45.213.700.328</i> |

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|---------------------------------|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn kinh doanh dầu | 224.523.925.071 | 60.110.894.759 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 5.172.701.749 | 5.767.868.730 |
| Cộng | 229.696.626.820 | 65.878.763.489 |

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi | 1.033.046.350 | 1.138.012.550 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 1.131.506 | - |
| Cộng | 1.034.177.856 | 1.138.012.550 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|-----------------------|------------------|-----------------|
| Chi phí lãi vay | 8.587.811 | - |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá | - | 314.722 |
| Cộng | 8.587.811 | 314.722 |

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG, CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| 24.1 Chi phí bán hàng | 163.704.327 | - |
| Chi phí vận chuyển | 36.794.122 | - |
| Phí dịch vụ đại lý | 126.910.205 | - |
| 24.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp | 4.192.862.372 | 4.231.660.285 |
| Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp | 2.746.580.712 | 2.762.500.307 |
| <i>Chi phí nhân viên</i> | <i>2.209.786.712</i> | <i>2.355.509.007</i> |
| <i>Tiền thuê đất</i> | <i>536.794.000</i> | <i>406.991.300</i> |
| Chi phí khác | 1.446.281.660 | 1.469.159.978 |

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 13.857.046 | 21.720.242 |
| Chi phí nhân công | 4.814.565.859 | 5.084.671.594 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.905.177.324 | 1.905.177.324 |
| Chi phí dự phòng | (25.624.802) | 25.624.802 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 805.666.359 | 948.931.918 |
| Chi phí khác | 2.015.626.662 | 2.013.403.135 |
| Cộng | 9.529.268.448 | 9.999.529.015 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán (1) | (2.211.011.680) | (3.250.216.891) |
| Các khoản điều chỉnh tăng (2) | - | - |
| Chi phí không được trừ | - | - |
| Tổng lợi nhuận tính thuế (3)=(1)+(2) | (2.211.011.680) | (3.250.216.891) |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (4) | 20% | 20% |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành (5)=(3)*(4) | - | - |

27. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

| <u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u> | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1) | (2.211.011.680) | (3.250.216.891) |
| Các khoản điều chỉnh tăng (2a) | - | - |
| Các khoản điều chỉnh giảm (2b) | - | - |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3)=(1)+(2a)-(2b) | (2.211.011.680) | (3.250.216.891) |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (4) | 2.400.000 | 2.400.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5)=(3)/(4) | (921) | (1.354) |

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

28. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2022 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNHCác loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.18.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

| | Giá trị ghi số 31/12/2022 VND | Giá trị ghi số 01/01/2022 VND |
|---------------------------------|--|--|
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền | 1.895.534.054 | 1.468.427.830 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 18.000.000.000 | 18.500.000.000 |
| Phải thu của khách hàng | 12.427.775.965 | 5.808.939.956 |
| Phải thu khác | 370.559.030 | 337.624.147 |
| Cộng | <u>32.693.869.049</u> | <u>26.114.991.933</u> |
| Nợ tài chính | | |
| Phải trả người bán | 12.173.332.789 | 5.390.099.661 |
| Chi phí phải trả | 81.766.289 | 44.984.702 |
| Phải trả khác | 2.000.000 | 2.000.000 |
| Cộng | <u>12.257.099.078</u> | <u>5.437.084.363</u> |

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

- **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ:* Công ty không chịu rủi ro tiền tệ vì các giao dịch chủ yếu phát sinh bằng VND.
- *Rủi ro lãi suất:* Công ty không chịu rủi ro lãi suất vì không có các khoản vay và nợ phải chịu lãi.

- **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn) và phải thu của khách hàng.

Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá. Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- Rủi ro thanh khoản**

Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

| | Đến 01 năm VND | Trên 01 năm VND |
|-----------------------|------------------------------|----------------------------|
| Tại 31/12/2022 | | |
| Phải trả người bán | 12.173.332.789 | - |
| Chi phí phải trả | 81.766.289 | - |
| Phải trả khác | - | 2.000.000 |
| Cộng | <u>12.255.099.078</u> | <u>2.000.000</u> |
| Tại 01/01/2022 | | |
| Phải trả người bán | 5.390.099.661 | - |
| Chi phí phải trả | 44.984.702 | - |
| Phải trả khác | - | 2.000.000 |
| Cộng | <u>5.435.084.363</u> | <u>2.000.000</u> |

- Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

30. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

| Giao dịch với bên liên quan | Mối quan hệ | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|---|--------------------|-------------------------|-------------------------|
| Tổng công ty Vận tải thủy Petrolimex | Công ty mẹ | | |
| Bán hàng | | 166.579.767.400 | 45.213.700.328 |
| Thuế GTGT đầu ra | | 16.657.976.743 | 4.521.370.033 |
| Thu tiền bán hàng | | 171.005.984.852 | 57.781.484.194 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

| Năm 2022 | Chức vụ | Lương và các khoản khác VND | Thù lao VND | Cộng VND |
|-------------------------|---|------------------------------------|--------------------|----------------------|
| Ông Nguyễn Việt Dũng | Chủ tịch HĐQT | - | 39.424.000 | 39.424.000 |
| Bà Lê Thị Vân Anh | Thành viên HĐQT | 135.120.000 | 28.672.000 | 163.792.000 |
| Ông Hoàng Minh Quý | Thành viên HĐQT | 125.680.000 | 28.672.000 | 154.352.000 |
| Ông Nguyễn Mạnh Cường | Giám đốc, Thành viên HĐQT | 210.680.000 | 28.672.000 | 239.352.000 |
| Ông Nguyễn Cảnh Thăng | Phó Giám đốc, Thành viên HĐQT | 154.040.000 | 28.672.000 | 182.712.000 |
| Bà Nguyễn Thùy Chi | Trưởng Ban Kiểm soát (từ ngày 22/4/2022) | 114.879.231 | - | 114.879.231 |
| Bà Hoàng Thị Thúy Hương | Trưởng Ban Kiểm soát miễn nhiệm ngày 22/4/2022 | - | 8.192.000 | 8.192.000 |
| Bà Hoàng Thị Hoài | Thành viên BKS (từ ngày 22/4/2022) | 125.720.000 | 14.336.000 | 140.056.000 |
| Ông Đỗ Trọng Tiến | Thành viên BKS (từ ngày 22/4/2022) | 112.720.000 | 14.336.000 | 127.056.000 |
| Ông Đinh Mai Hân | Thành viên BKS miễn nhiệm ngày 22/4/2022 | 8.630.000 | 5.734.400 | 14.364.400 |
| Ông Nguyễn Hữu Ban | Thành viên BKS miễn nhiệm ngày 22/4/2022 | 131.320.000 | 5.734.400 | 137.054.400 |
| Cộng | | 1.118.789.231 | 202.444.800 | 1.321.234.031 |
| Năm 2021 | Chức vụ | Lương và các khoản khác VND | Thù lao VND | Cộng VND |
| Ông Nguyễn Việt Dũng | Chủ tịch HĐQT | - | 37.312.000 | 37.312.000 |
| Bà Lê Thị Vân Anh | Thành viên HĐQT | 131.220.000 | 27.136.000 | 158.356.000 |
| Ông Hoàng Minh Quý | Thành viên HĐQT | 117.390.000 | 27.136.000 | 144.526.000 |
| Ông Nguyễn Mạnh Cường | Giám đốc, Thành viên HĐQT | 205.060.000 | 27.136.000 | 232.196.000 |
| Ông Nguyễn Cảnh Thăng | Phó Giám đốc, Thành viên HĐQT | 149.680.000 | 27.136.000 | 176.816.000 |
| Bà Hoàng Thị Thúy Hương | Trưởng Ban Kiểm soát | - | 27.136.000 | 27.136.000 |
| Ông Đinh Mai Hân | Thành viên BKS | 121.490.200 | 18.995.200 | 140.485.400 |
| Ông Nguyễn Hữu Ban | Thành viên BKS | 121.990.200 | 18.995.200 | 140.985.400 |
| Cộng | | 846.830.400 | 210.982.400 | 1.057.812.800 |

31. BÁO CÁO BỘ PHẬN**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 02 bộ phận hoạt động: dịch vụ cảng biển và kinh doanh dầu cho tàu biển. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 02 bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của 02 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận dịch vụ cảng biển: cung cấp dịch vụ xếp dỡ hàng hóa, giao nhận, lưu bãi, cầu bến, cho thuê mặt bằng kho bãi ...
- Bộ phận kinh doanh dầu: kinh doanh dầu theo hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022

| | Dịch vụ cảng biển | Kinh doanh đầu | Đơn vị tính: VND Cộng |
|---------------------|------------------------------|---------------------------|---------------------------------|
| Tài sản | | | |
| Tài sản bộ phận | 28.634.376.503 | 12.231.759.291 | 40.866.135.794 |
| Cộng | | | 40.866.135.794 |
| Nợ phải trả | | | |
| Nợ phải trả bộ phận | 1.240.057.385 | 12.088.835.341 | 13.328.892.726 |
| Cộng | | | 13.328.892.726 |

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2022

| | Dịch vụ cảng biển | Kinh doanh đầu | Đơn vị tính: VND Cộng |
|------------------------------------|------------------------------|---------------------------|---------------------------------|
| Doanh thu thuần | 4.604.347.227 | 226.212.244.567 | 230.816.591.794 |
| Giá vốn hàng bán | 5.172.701.749 | 224.523.925.071 | 229.696.626.820 |
| Chi phí không phân bổ | | | 4.356.566.699 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | 1.034.177.856 |
| Chi phí tài chính | | | 8.587.811 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | | (2.211.011.680) |
| Lãi (lỗ) khác | | | - |
| Lợi nhuận trước thuế | | | (2.211.011.680) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | | | - |
| Lợi nhuận sau thuế | | | (2.211.011.680) |

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021

| | Dịch vụ cảng biển | Kinh doanh đầu | Đơn vị tính: VND Cộng |
|---------------------|------------------------------|---------------------------|---------------------------------|
| Tài sản | | | |
| Tài sản bộ phận | 31.169.544.281 | 5.305.191.985 | 36.474.736.266 |
| Cộng | | | 36.474.736.266 |
| Nợ phải trả | | | |
| Nợ phải trả bộ phận | 1.404.762.317 | 5.321.719.201 | 6.726.481.518 |
| Cộng | | | 6.726.481.518 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2021**

| | Dịch vụ cảng biển | Kinh doanh đầu | Đơn vị tính: VND Cộng |
|------------------------------------|------------------------------|---------------------------|---------------------------------|
| Doanh thu thuần | 4.934.582.289 | 60.786.707.390 | 65.721.289.679 |
| Giá vốn hàng bán | 5.767.868.730 | 60.110.894.759 | 65.878.763.489 |
| Chi phí không phân bổ | | | 4.231.660.285 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | 1.138.012.550 |
| Chi phí tài chính | | | 314.722 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | | (3.251.436.267) |
| Lãi (lỗ) khác | | | 1.219.376 |
| Lợi nhuận trước thuế | | | (3.250.216.891) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | | | - |
| Lợi nhuận sau thuế | | | <u>(3.250.216.891)</u> |

Bộ phận theo khu vực địa lý

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Thành phố Hải Phòng, Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

Người lập biểu - Kế toán trưởng

Lê Thị Vân Anh

Hải Phòng, ngày 28 tháng 02 năm 2023

Giám đốc**Nguyễn Mạnh Cường**